TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BỈM SƠN
Địa chỉ: Phường Lam sơn - Thị xã Bỉm sơn - Tỉnh Thanh Hoá
ĐT: 02373.825.632 - FAX: 02373.825.633 – EMAIL: BPC@BAOBIBIMSON.VN

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2023

Bỉm Sơn, ngày 18 tháng 07 năm 2023

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BỈM SƠN
Ký ngày: 18/7/2023 09:31:27

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BỈM SƠN

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**197.937.955.550**	**204.744.167.865**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	1	**7.151.895.792**	**2.626.189.508**
1. Tiền	111		7.151.895.792	2.626.189.508
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	2	**1.029.600.000**	**842.400.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.952.000.000	2.952.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1.922.400.000)	(2.109.600.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**155.005.490.709**	**164.028.746.591**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	154.263.016.814	163.328.272.696
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	742.473.895	700.473.895
IV. Hàng tồn kho	**140**		**34.620.598.172**	**37.006.035.469**
1. Hàng tồn kho	141	5	34.620.598.172	37.006.035.469
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**130.370.877**	**240.796.297**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	130.370.877	240.796.297
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	7		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.899.702.884**	**2.396.365.631**
I. Tài sản cố định	**220**		**1.899.702.884**	**2.396.365.631**
1. TSCĐ hữu hình	221	11	1.899.702.884	2.396.365.631
- Nguyên giá	222		106.180.027.326	106.180.027.326
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(104.280.324.442)	(103.783.661.695)
Tổng cộng tài sản	**270**		**199.837.658.434**	**207.140.533.496**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**106.446.825.582**	**113.314.107.411**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**106.446.825.582**	**113.314.107.411**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	69.139.192.757	66.657.210.070
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7	654.710.994	439.669.330
3. Phải trả người lao động	314		5.990.935.045	7.180.715.968
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	8	873.415.053	574.246.846
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	9	1.267.247.155	321.600.034
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		27.193.201.016	36.289.819.134
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.328.123.562	1.850.846.029
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	20	**93.390.832.852**	**93.826.426.085**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**93.390.832.852**	**93.826.426.085**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.000.000.000	38.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*38.000.000.000*	*38.000.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.590.000.000	4.590.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.146.232.779	50.146.232.779
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		654.600.073	1.090.193.306
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421A*			
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421B*		*654.600.073*	*1.090.193.306*
Tổng nguồn vốn	**440**		**199.837.658.434**	**207.140.533.496**

Bỉm Sơn, ngày 18 tháng 07 năm 2023

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Huy	Phạm Thị Thu Hương	Trịnh Văn Diễn

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BỈM SƠN

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BỈM SƠN

Mẫu số B 02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2		4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	12	63.483.623.321	72.225.295.847	117.093.223.622	139.885.645.599
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		5.614.030	9.233.010	8.827.670	11.007.990
3. D.thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	**10**		63.478.009.291	72.216.062.837	117.084.395.952	139.874.637.609
4. Giá vốn hàng bán	**11**	13	57.535.992.675	66.103.923.072	105.709.465.059	128.071.666.088
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp D.vụ	**20**		5.942.016.616	6.112.139.765	11.374.930.893	11.802.971.521
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	14	314.634	1.670.145	1.749.477	3.404.966
7. Chi phí tài chính	**22**	15	435.653.766	774.055.465	1.157.838.640	1.143.435.517
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		622.853.766	396.791.792	*1.345.038.640*	*766.171.844*
8. Chi phí bán hàng	**25**	16	1.570.583.603	1.599.428.418	3.097.689.493	3.723.419.347
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	16	2.814.737.434	3.477.292.824	6.321.540.842	6.624.613.976
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		1.121.356.447	263.033.203	799.611.395	314.907.647
11. Thu nhập khác	**31**		41.783.735	0	59.173.195	0
12. Chi phí khác	**32**		12.007.915	9.077.048	22.784.499	10.120.713
13. Lợi nhuận khác	**40**		29.775.820	(9.077.048)	36.388.696	(10.120.713)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		1.151.132.267	253.956.155	836.000.091	304.786.934
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		181.400.018	56.425.374	181.400.018	74.981.530
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		969.732.249	197.530.781	654.600.073	229.805.404
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**255**	**52**	**172**	**60**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**					

Bỉm Sơn, ngày 18 tháng 07 năm 2023

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Huy	Phạm Thị Thu Hương	Trịnh Văn Diễn

M.S.D.N: 2800508928 C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BỈM SƠN * TX. BỈM SƠN T. THANH HÓA

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BỈM SƠN

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**836.000.091**	**304.786.934**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	496.662.747	571.085.053
- Các khoản dự phòng	03	(187.200.000)	374.400.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.749.477)	(3.167.562)
- Chi phí lãi vay	06	1.345.038.640	766.171.844
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**2.488.752.001**	**2.013.276.269**
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	9.047.813.851	(19.875.703.730)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	2.385.437.297	7.109.656.359
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.911.732.969	6.596.334.144
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	110.425.420	266.407.956
- (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	167.596
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.369.596.609)	(766.788.785)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(91.253.481)	(324.788.973)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	4.670.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(852.915.773)	(808.962.672)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**13.630.395.675**	**(5.785.731.836)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	-	(524.914.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.749.477	3.167.562
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**1.749.477**	**(521.746.711)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	43.264.417.300	57.707.671.630
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(52.361.035.418)	(52.939.156.394)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.820.750)	(760.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(9.106.438.868)**	**4.767.755.236**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**4.525.706.284**	**(1.539.723.311)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**2.626.189.508**	**2.854.887.034**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**7.151.895.792**	**1.315.163.723**

Bỉm sơn, ngày 18 tháng 07 năm 2023

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Huy	Phạm Thị Thu Hương	Trịnh Văn Diễn

M.S.D.N: 2800508928 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BỈM SƠN TX. BỈM SƠN T. THANH HÓA

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BB BỈM SƠN

Mẫu số B09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh: Theo giấy đăng ký kinh doanh số 055764 ngày 07 tháng 6 năm 1999; thay đổi lần thứ 2 ngày 25 tháng 11 năm 2011 Công ty đã được đổi tên thành Công ty cổ phần ViCem bao bì Bỉm Sơn; thay đổi lần 3 vào ngày 06/10/2020 mã số doanh nghiệp của Công ty là 2800508928, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa, chi tiết: Sản xuất kinh doanh các loại bao bì, từ nhựa và giấy.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh các loại bao bì từ nhựa và giấy
- Xuất nhập khẩu bao bì các loại, vật tư, phụ tùng thiết bị sản xuất bao bì.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Từ ngày 01/1/2015 trở đi Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính, để thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và các hướng dẫn kế toán khác có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm : Tiền mặt, vàng tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài Chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tiền và tương đương tiền	**01/01/2023**	**30/06/2023**
	VND	**VND**
- Tiền mặt	991.328.581	858.945.766
- Tiền gửi ngân hàng	1.634.860.927	6.292.950.026
Tổng cộng:	**2.626.189.508**	**7.151.895.792**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**01/01/2023**	**30/06/2023**
	VND	**VND**
Chứng khoán kinh doanh:	**2.952.000.000**	**2.952.000.000**
+ Công ty CP XM Hoàng Mai	*2.952.000.000*	*2.952.000.000*
+ Ngân hàng VCB		
Dự phòng giảm giá ĐTCK D.Hạn	**(2.109.600.000)**	**(1.922.400.000)**
+ Công ty CP XM Hoàng Mai	*(2.109.600.000)*	*(1.922.400.000)*
+ Ngân hàng VCB		
Tổng cộng:	**842.400.000**	**1.029.600.000**

3. Phải thu khách hàng	**01/01/2023**	**30/06/2023**
	VND	**VND**
3.1 Phải thu khách hàng là bên liên quan	**97.546.616.418**	**95.100.355.638**
- Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	97.546.616.418	95.100.355.638
3.2 Phải thu khách hàng khác	**65.781.656.278**	**59.162.661.176**
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	1.862.939.088	948.808.080
- Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	25.782.304.405	24.926.564.770
- CN Công ty TNHH Long Sơn Thanh Hóa	16.396.381.800	6.875.000.000
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Vôi Việt	17.494.745.450	16.194.745.450
- Công ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	-	5.662.431.535
- Các khách hàng khác	4.245.285.535	4.555.111.341
Tổng cộng:	**163.328.272.696**	**154.263.016.814**

4. Phải thu ngắn hạn khác	**01/01/2023**	**30/06/2023**
	VND	**VND**
- Tạm ứng	627.000.000	669.000.000
- Phải thu thuế TNCN	73.183.982	73.183.982

- Các khoản phải thu khác	289.913	289.913
Tổng cộng:	**700.473.895**	**742.473.895**

5. Hàng tồn kho	**01/01/2023**	**30/06/2023**
	VND	**VND**
- Nguyên liệu, vật liệu	19.761.487.265	13.301.654.411
- Công cụ, dụng cụ	520.234.366	53.428.507
- Chi phí SXKD dở dang	8.724.167.844	12.013.345.401
- Thành phẩm tồn kho	8.000.145.994	9.252.169.853
- Hàng gửi bán		
Tổng cộng:	**37.006.035.469**	**34.620.598.172**

6. Chi phí trả trước ngắn hạn	**01/01/2023**	**30/06/2023**
	VND	**VND**
- Chi phí sửa chữa tài sản	208.239.815	92.119.907
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	
- Chi phí khác	32.556.482	38.250.970
Tổng cộng:	**240.796.297**	**130.370.877**

7. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước	**01/01/2023**	**30/06/2023**
	VND	**VND**
- Thuế GTGT	197.352.759	273.631.444
- Thuế TNDN	91.253.481	181.400.018
- Thuế TNCN	150.216.690	198.839.532
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	846.400	840.000
Tổng cộng:	**439.669.330**	**654.710.994**
Trong đó:		
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*0*	*0*
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*439.669.330*	*654.710.994*

8. Chi phí phải trả ngắn hạn	**01/01/2023**	**30/06/2023**
	VND	**VND**
- Trích trước chi phí lãi vay	49.781.969	25.224.000
- Trích trước SC TSCĐ	-	172.848.318
- Trích trước tiền lương nghỉ phép	-	
- Trích trước các khoản khác	524.464.877	675.342.735
Tổng cộng:	**574.246.846**	**873.415.053**

9. Phải trả ngắn hạn khác	**01/01/2023**	**30/06/2023**
	VND	**VND**
- Kinh phí công đoàn	-	130.447.711
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	139.266.527	889.445.777
- Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	182.333.507	247.353.667
Tổng cộng:	**321.600.034**	**1.267.247.155**

10. Phải trả người bán

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	**73.093.649**	**73.093.649**	**60.729.328**	**60.729.328**
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	73.093.649	73.093.649	60.729.328	60.729.328
Phải trả người bán khác	**69.066.099.108**	**69.066.099.108**	**66.596.480.742**	**66.596.480.742**
Công ty Cổ phần Giấy Việt Pháp	10.304.974.790	10.304.974.790	10.420.812.821	10.420.812.821
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	16.698.636.460	16.698.636.460	17.527.726.342	17.527.726.342
Công ty TNHH Hoàn Hảo	2.764.233.307	2.764.233.307	3.899.627.057	3.899.627.057
Công ty Cổ phần Kanetora Việt Nam	12.832.935.000	12.832.935.000	19.711.437.000	19.711.437.000
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh	6.447.766.800	6.447.766.800	4.873.341.164	4.873.341.164
Các nhà cung cấp khác	20.017.552.751	20.017.552.751	10.163.536.358	10.163.536.358
Cộng	**69.139.192.757**	**69.139.192.757**	**66.657.210.070**	**66.657.210.070**

- -

11. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	**23.916.793.041**	**74.797.776.396**	**6.435.908.980**	**1.029.548.909**	**106.180.027.326**
Mua trong kỳ	-	150.000.000	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2023	**23.916.793.041**	**74.947.776.396**	**6.435.908.980**	**1.029.548.909**	**106.180.027.326**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	**23.314.206.540**	**73.963.514.646**	**5.498.243.746**	**1.007.696.763**	**103.783.661.695**
Khấu hao trong kỳ	144.106.362	156.731.220	190.325.163	5.500.002	496.662.747
Phân loai lại hao mòn Lũy kế	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2023	**23.458.312.902**	**74.120.245.866**	**5.688.568.909**	**1.013.196.765**	**104.280.324.442**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	**602.586.501**	**834.261.750**	**937.665.234**	**21.852.146**	**2.396.365.631**
Tại ngày 31/06/2023	**458.480.139**	**827.530.530**	**747.340.071**	**16.352.144**	**1.899.702.884**

12. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
- Doanh thu bán thành phẩm vỏ bao	138.708.077.415	107.166.742.693
- Doanh thu bán hàng hóa vỏ bao	-	9.229.995.292
- Doanh thu bán sản phẩm khác	1.177.568.184	696.485.637
Cộng:	**139.885.645.599**	**117.093.223.622**
- Các khoản giảm trừ	11.007.990	8.827.670
Doanh thu thuần	**139.874.637.609**	**117.084.395.952**

Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
- Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn	67.062.112.165	58.528.405.293

13. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
- Giá vốn thành phẩm vỏ bao	127.655.154.133	97.354.766.244
- Giá vốn hàng hóa vỏ bao	-	8.181.402.298
- Giá vốn khác	416.511.955	173.296.517
Tổng cộng:	**128.071.666.088**	**105.709.465.059**

14. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.159.562	1.749.477
- Lãi bán chứng khoán kinh doanh		
- Lãi tài chính khác	245.404	
Tổng cộng:	**3.404.966**	**1.749.477**

15. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
- Chi phí lãi vay ngân hàng	766.171.844	1.345.038.640
- Dự phòng/hoàn nhập giảm giá CK	374.400.000	(187.200.000)
- Chi phí tài chính khác	2.863.673	-
Tổng cộng:	**1.143.435.517**	**1.157.838.640**

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	**VND**
Chi phí bán hàng	**3.723.419.347**	**3.097.689.493**
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	2.809.635.612	2.359.951.812
- Chi phí bằng tiền khác	913.783.735	737.737.681
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**6.624.613.976**	**6.321.540.842**
- Chi phí nhân viên quản lý	2.996.349.893	3.058.343.409
- Chi phí vật liệu quản lý	231.260.022	233.086.489
- Chi phí đồ dùng văn phòng	25.866.472	84.035.660
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	175.234.026	164.253.117

- Thuế, phí và lệ phí	226.266.853	185.660.238
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.494.038.464	1.349.264.713
- Chi phí bằng tiền khác	1.475.598.246	1.246.897.216

17. Chi phí SXKD theo yếu tố	**Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022**	**Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023**
- Chi phí nguyên vật liệu	110.113.853.920	85.158.781.051
- Chi phí nhân công	16.018.287.217	16.523.303.055
- Chi phí khấu hao TSCĐ	571.085.053	669.511.065
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.553.109.455	9.283.821.936
- Chi phí khác bằng tiền	3.646.657.264	3.127.743.849
Tổng cộng:	**140.902.992.909**	**114.763.160.956**

18. Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên có liên quan	**Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022**	**Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023**
Phí quản lý	**127.632.639**	**119.331.320**
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	127.632.639	119.331.320
Chi trả cổ tức	**558.600.000**	**372.400.000**
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	558.600.000	372.400.000
Tổng cộng:	**686.232.639**	**491.731.320**

19. Bên liên quan	**Mối quan hệ**
- Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	- Cổ đông sở hữu 49% vốn điều lệ
- Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	- Cùng Thành viên Hội đồng quản trị

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	**38.000.000.000**	**4.590.000.000**	**50.146.232.779**	**3.755.997.333**	**96.492.230.112**
Lãi trong năm	-	-	-	1.090.193.306	1.090.193.306
Trích lập các quỹ	-	-	-	(2.615.997.333)	(2.615.997.333)
Chia cổ tức	-	-	-	(1.140.000.000)	(1.140.000.000)
Tại ngày 01/01/2023	**38.000.000.000**	**4.590.000.000**	**50.146.232.779**	**1.090.193.306**	**93.826.426.085**
Lãi trong kỳ	-	-	-	654.600.073	654.600.073
Trích lập các quỹ	-	-	-	(330.193.306)	(330.193.306)
Chia cổ tức	-	-	-	(760.000.000)	(760.000.000)
Tại ngày 31/03/2023	**38.000.000.000**	**4.590.000.000**	**50.146.232.779**	**654.600.073**	**93.390.832.852**

Bỉm Sơn, ngày 18 tháng 07 năm 2023

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Huy	Phạm Thị Thu Hương	Trịnh Văn Diễn

M.S.D.N: 2800508928 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BỈM SƠN
TX. BỈM SƠN T. THANH HÓA